

QUỸ ETF SSIAM HNX30

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



QUỸ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin chung về Quỹ	1
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ và phê duyệt các báo cáo tài chính	2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo thu nhập (Mẫu số B 01 - QM)	5
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B 02 - QM)	7
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ (Mẫu số B 03 - QM)	9
Báo cáo danh mục đầu tư (Mẫu số B 04 - QM)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 05 - QM)	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (Mẫu số B 06 - QM)	14

10
N
10
10
10
VI
/L
11

QUỸ ETF SSIAM HNX30

THÔNG TIN CHUNG

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập	17/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2014	
Quyết định niêm yết Chứng chỉ Quỹ	697/QĐ/SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 22 tháng 12 năm 2014	
Ban Đại diện Quỹ	Bà Trần Thị Thanh Y Ông Nguyễn Thanh Phương Ông Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch Thành viên Thành viên
Công ty Quản lý Quỹ	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	
Ngân hàng giám sát	Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	
Trụ sở đăng ký	Tầng 5, Tòa nhà 1C Ngô Quyền Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội Việt Nam	
Đơn vị kiểm toán	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam	



QUỸ ETF SSIAM HNX30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VÀ PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong giai đoạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở Quỹ hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Quỹ với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 4 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Quỹ và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong giai đoạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2016





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC NHÀ ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF SSIAM HNX30

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2016. Các báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bản thuyết minh các báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”)

Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý các báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong các báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ của quý trong giai đoạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Lại Hùng Phương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5181
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 3.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BÁO CÁO THU NHẬP

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 10.12.2014 đến ngày 31.12.2015 VNĐ
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(21.169.591.238)
02	1.1. Cổ tức được chia	3.420.717.162
04	1.2. Lãi bán các khoản đầu tư	(4.603.369.842)
05	1.3. Chênh lệch giảm do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	(19.986.938.558)
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	81.058.725
11	2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	81.058.725
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	1.644.644.330
20.1	3.1. Phí quản lý Quỹ	457.339.155
20.2	3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ	186.953.277
20.3	3.3. Phí dịch vụ giám sát Quỹ	300.300.000
20.4	3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ	264.550.000
20.5	3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	69.725.807
20.7	3.6. Chi phí hợp, Đại hội nhà đầu tư của Quỹ	8.866.160
20.8	3.7. Chi phí kiểm toán	55.000.000
20.10	3.8. Chi phí hoạt động khác	301.909.931
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(22.895.294.293)



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO THU NHẬP
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ ngày 10.12.2014 đến ngày 31.12.2015 VNĐ
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	-
30	VI. TỔNG LỖ KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	<u>(22.895.294.293)</u>
31	6.1. Lỗ đã thực hiện	(2.908.355.735)
32	6.2. Lỗ chưa thực hiện	(19.986.938.558)
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN	-
41	VIII. LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	<u>(22.895.294.293)</u>



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
100	I. TÀI SẢN		
110	1. Tiền gửi ngân hàng	6.1	627.187.644
	<i>Trong đó:</i>		
111	1.1. <i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i>		627.187.644
120	2. Các khoản đầu tư thuần	6.2	77.630.171.600
121	2.1. <i>Các khoản đầu tư</i>		77.630.171.600
130	3. Các khoản phải thu		49.490.000
133	3.1. <i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		49.490.000
136	3.1.1 <i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		49.490.000
100	TỔNG TÀI SẢN		78.306.849.244
300	II. NỢ PHẢI TRẢ		
316	1. Chi phí phải trả	6.3	59.500.000
319	2. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	6.4	103.350.811
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		162.850.811



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(tiếp theo)

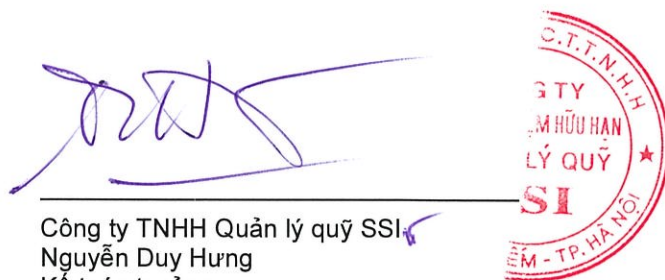
Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ	78.143.998.433
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	101.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành	112.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại	(11.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	39.292.726
420	3. Lỗ chưa phân phối	(22.895.294.293)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG TRÊN MỘT ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	7.737,02

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành 10.100.000,00



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG,
GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP) ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

STT	Nội dung	VNĐ
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (NAV) tại ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập)	101.000.000.000
II	Thay đổi NAV trong kỳ	
	<i>Trong đó:</i>	(22.895.294.293)
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ	(22.895.294.293)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ cho Nhà đầu tư trong kỳ	-
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ	39.292.726
	<i>Trong đó:</i>	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ	(1.964.891.184)
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ Quỹ	2.004.183.910
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	78.143.998.433
V	Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	7.737,02



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị thị trường tại ngày 31.12.2015 VNĐ	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Cổ phiếu niêm yết				
1	ACB	646.400	19.800	12.798.720.000	16,35%
2	SHB	1.959.327	6.500	12.735.625.500	16,26%
3	PVS	606.000	16.700	10.120.200.000	12,92%
4	VCG	313.100	11.300	3.538.030.000	4,52%
5	DBC	131.300	26.300	3.453.190.000	4,41%
6	SCR	393.818	8.700	3.426.216.600	4,38%
7	VND	282.800	12.100	3.421.880.000	4,37%
8	NTP	50.450	60.200	3.037.090.000	3,88%
9	KLS	444.400	6.600	2.933.040.000	3,75%
10	HUT	232.292	11.300	2.624.899.600	3,35%
11	LAS	70.700	31.000	2.191.700.000	2,80%
12	KLF	484.756	4.400	2.132.926.400	2,72%
13	PLC	50.475	36.100	1.822.147.500	2,33%
14	SHS	242.400	7.300	1.769.520.000	2,26%
15	CEO	111.100	15.600	1.733.160.000	2,21%
16	PGS	80.726	17.500	1.412.705.000	1,80%
17	PVC	80.800	16.000	1.292.800.000	1,65%
18	AAA	95.950	12.300	1.180.185.000	1,51%
19	BVS	90.900	11.900	1.081.710.000	1,38%
20	BII	110.100	9.400	1.034.940.000	1,32%
21	BCC	70.700	13.400	947.380.000	1,21%
22	PVB	30.300	28.000	848.400.000	1,08%
23	NDN	70.700	10.500	742.350.000	0,95%
24	HMH	43.681	16.000	698.896.000	0,89%
25	SĐT	50.500	12.500	631.250.000	0,81%
				<u>77.608.961.600</u>	<u>99,11%</u>
II	Các loại chứng khoán khác				
1	Quyền mua cổ phiếu NDN	70.700	300	21.210.000	0,03%
				<u>21.210.000</u>	<u>0,03%</u>



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015
(tiếp theo)**

STT	Chi tiêu	Tổng giá trị VNĐ	Tỷ lệ%/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ %
III	Các tài sản khác		
1	Phải thu ròng về thu nhập cổ tức	49.490.000	0,06%
		<u>49.490.000</u>	<u>0,06%</u>
IV	Tiền		
1	Tiền gửi không kỳ hạn	627.187.644	0,80%
		<u>627.187.644</u>	<u>0,80%</u>
V	Tổng giá trị danh mục	<u>78.306.849.244</u>	<u>100,00%</u>



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn	
			từ ngày 10.12.2014	đến ngày 31.12.2015
			VNĐ	
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lỗ trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp			(22.895.294.293)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư			21.810.529.340
	Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	5.3	19.986.938.558	
	Lỗ do việc mua lại Chứng chỉ Quỹ		1.718.090.782	
	Lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ	5.2	46.000.000	
04	Chi phí trích trước		59.500.000	
05	3. Lỗ từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động			(1.084.764.953)
	Giảm các khoản đầu tư		1.327.629.060	
07	Tăng dự thu phải thu cổ tức từ các khoản đầu tư		(49.490.000)	
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý Quỹ		103.350.811	
19	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			296.724.918
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ Quỹ		362.908.816	
32	2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ Quỹ		(32.446.090)	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			330.462.726
40	III. Tăng tiền thuần trong kỳ			627.187.644



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Giai đoạn	
			từ ngày 10.12.2014	đến ngày 31.12.2015
			VND	
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	6.1		-
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			-
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	6.1		627.187.644
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ			627.187.644
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ			627.187.644



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF SSIAM HNX30

1.1 Giấy chứng nhận chào bán Chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập

Quỹ ETF SSIAM HNX30 (“Quỹ”) được thành lập dưới hình thức quỹ đại chúng dạng mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ của quỹ (Chứng chỉ Quỹ). Quỹ được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp phép phát hành chứng khoán lần đầu ra công chúng theo Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 84/GCN-UBCK vào ngày 14 tháng 10 năm 2014. Theo giấy chứng nhận này, vốn điều lệ tối thiểu dự kiến huy động của Quỹ là 50.000.000.000 Đồng Việt Nam, tương đương 50 lô Chứng chỉ Quỹ (một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ). Mệnh giá của một Chứng chỉ Quỹ là 10.000 Đồng Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập số 17/GCN-UBCK ngày 10 tháng 12 năm 2014 do UBCKNN cấp là 101.000.000.000 Đồng Việt Nam tương đương 10.100.000 Chứng chỉ Quỹ. Chứng chỉ Quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (“HNX”) theo Quyết định số 697/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 12 năm 2014 do HNX cấp.

Quỹ không có cán bộ công nhân viên. Quỹ do Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (“Công ty Quản lý Quỹ”) quản lý. Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) được chỉ định là ngân hàng giám sát của Quỹ.

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập là 101 tỷ đồng.

Quy mô vốn của Quỹ tại ngày báo cáo tài chính dựa trên số vốn thực góp của nhà đầu tư theo thuyết minh 6.5.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của chỉ số HNX30 trong tất cả các giai đoạn. Quỹ sẽ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của Chỉ Số HNX30 và không chủ động lựa chọn cổ phiếu dựa trên các nhận định về tình hình kinh tế vĩ mô, phân tích ngành và phân tích công ty.

Hạn chế đầu tư

Danh mục đầu tư của Quỹ và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục, cụ thể như sau:

- Quỹ không được đầu tư vào quá 15% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;
- Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ ETF SSIAM HNX30 (tiếp theo)

1.2 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ, hoặc của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi một công ty quản lý quỹ, cá nhân có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu; và
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV)

Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và hàng tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

Phương pháp xác định giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng tổng giá trị tài sản trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ. Tổng giá trị tài sản của Quỹ được xác định theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường) tại ngày liền trước ngày định giá. Tổng nợ phải trả của Quỹ là các khoản nợ hoặc nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày trước ngày định giá. Phương pháp xác định giá thị trường, giá trị hợp lý của các tài sản có trong danh mục, giá trị các khoản nợ và nghĩa vụ thanh toán thực hiện theo nguyên tắc quy định của luật và quy định nội bộ tại sổ tay định giá.

Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị.

Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ

Giao dịch hoán đổi được thực hiện 1 lần/tuần vào các ngày Thứ Tư hàng tuần. Nếu ngày thứ Tư rơi vào ngày nghỉ lễ thì giao dịch hoán đổi sẽ được thực hiện vào ngày thứ Tư liền ngay sau đó.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên của Quỹ bắt đầu từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam và được trình bày trên các báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Quỹ thường xuyên có giao dịch tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính ban hành, các báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch Chứng chỉ Quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3.2 Hình thức kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (3) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Quý ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó và việc hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quý.

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Quý đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

Ghi nhận ban đầu

Quý ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quý. Quý ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quý thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được đánh giá lại tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại

(a) Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá (bao gồm cả trường hợp do bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch) được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(b) Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(c) Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá căn cứ vào báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá, các cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá trung bình từ các tổ chức báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (3) tháng tính đến ngày định giá
- Giá mua
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(d) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(e) Cổ phần, phần góp vốn khác

Các khoản đầu tư này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- Giá mua/ Giá trị vốn góp
- Giá trị sổ sách
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(f) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá được đánh giá lại theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

(g) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế
- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đánh giá lại (tiếp theo)

(h) Chứng khoán phái sinh niêm yết

Chứng khoán phái sinh niêm yết được định giá bằng giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng hai (2) tuần trở lên được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

(i) Quyền mua cổ phiếu

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(j) Tài sản được phép đầu tư khác

Tài sản được phép đầu tư khác được định giá theo phương pháp đã được Ban Đại Diện quỹ chấp thuận.

Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí.

Dự phòng phát sinh trong kỳ liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoá đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015****4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Quỹ có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi Chứng chỉ Quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam. Một lô Chứng chỉ Quỹ tương ứng với 100.000 Chứng chỉ Quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số lô Chứng chỉ Quỹ và làm tròn xuống lấy đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ được tính bằng cách chia tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số lượng Chứng chỉ Quỹ đang lưu hành và làm tròn xuống lấy đến hai (2) số thập phân.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh nguồn vốn từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô Chứng chỉ Quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành/giá mua lại Chứng chỉ Quỹ trong giao dịch hoán đổi.

Giá phát hành là mức giá mà nhà đầu tư phải thanh toán để mua một lô Chứng chỉ Quỹ. Giá phát hành bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch cộng với phí phát hành.

Giá mua lại là mức giá mà Công ty Quản lý Quỹ phải thanh toán cho nhà đầu tư đặt lệnh hoán đổi lô Chứng chỉ Quỹ lấy chứng khoán cơ cấu. Giá mua lại bằng giá trị tài sản ròng trên một lô Chứng chỉ Quỹ tính tại cuối ngày liền trước ngày giao dịch trừ đi phí mua lại.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.7 Vốn góp của nhà đầu tư (tiếp theo)

Phân phối lợi tức của Quỹ

Nhà đầu tư được nhận lợi tức từ Quỹ theo chính sách phân phối lợi nhuận quy định tại Điều lệ Quỹ và theo phương án phân chia đã được Đại hội Nhà đầu tư gần nhất thông qua. Lợi tức chỉ trả cho Nhà đầu tư được trích từ lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi trích lập đầy đủ các quỹ (nếu có) theo quy định tại Điều lệ Quỹ và hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính (nếu có) theo quy định của pháp luật. Sau khi chi trả lợi tức, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và đảm bảo giá trị tài sản ròng không thấp hơn 50 tỷ đồng.

Lợi tức có thể được thanh toán bằng tiền hoặc Chứng chỉ Quỹ phát hành thêm. Trường hợp Quỹ phân phối lợi tức bằng Chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ nhận được các lợi ích kinh tế một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ đi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán niêm yết được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo giao dịch từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát.

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.10 Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

4.11 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những cá nhân quản lý chủ chốt, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Quỹ liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Quỹ căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP

5.1 Cổ tức được chia

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VND
Cổ tức phát sinh trong kỳ	3.371.227.162
Dự thu cổ tức trong kỳ	49.490.000
	<hr/>
	3.420.717.162
	<hr/> <hr/>

QUỸ ETF SSIAM HNX30

MẪU SỐ B 06 - QM

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.2 Lỗ bán các khoản đầu tư

	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lỗ bán chứng khoán trong giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VND
Lỗ bán các khoản đầu tư Cổ phiếu	36.415.640.000 36.415.640.000	40.973.009.842 40.973.009.842	(4.557.369.842) (4.557.369.842)
Lỗ giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ Cổ phiếu	541.900.000 541.900.000	587.900.000 587.900.000	(46.000.000) (46.000.000)
	<u>36.957.540.000</u>	<u>41.560.909.842</u>	<u>(4.603.369.842)</u>

5.3 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị trường tại ngày 31.12.2015 VND	Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại tại ngày 31.12.2015 VND	Chênh lệch (giảm)/tăng do đánh giá lại trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết Quyền mua cổ phiếu	97.617.110.158 -	77.608.961.600 21.210.000	(20.008.148.558) 21.210.000	(20.008.148.558) 21.210.000
	<u>97.617.110.158</u>	<u>77.630.171.600</u>	<u>(19.986.938.558)</u>	<u>(19.986.938.558)</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP (tiếp theo)

5.4 Phí dịch vụ lưu ký tài sản của Quỹ

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VNĐ
Phí lưu ký (Thuyết minh số 8(ii))	136.500.000
Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán (Thuyết minh số 8(ii))	20.907.050
Phí dịch vụ lưu ký tại VSD	29.546.227
	<hr/>
	186.953.277

5.5 Chi phí hoạt động khác

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VNĐ
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh số 8(iii))	165.000.000
Phí dịch vụ thiết lập quỹ	61.500.000
Phí quản lý thường niên phải trả cho Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	35.000.000
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư	17.358.000
Phí niêm yết, phí đăng ký Chứng chỉ Quỹ	15.000.000
Phí ngân hàng	6.051.931
Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội	2.000.000
	<hr/>
	301.909.931

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6.1 Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng bằng đồng Việt Nam vào thời điểm cuối kỳ tại Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered Việt Nam cho hoạt động của Quỹ.

6.2 Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên Báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập tại Việt Nam.

Quỹ không tham gia hàng ngày vào các quyết định chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đầu tư. Theo đó, Quỹ không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quỹ được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở Thuyết minh 4.2, thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá mua VNĐ	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại theo giá trị thị trường VNĐ
		Chênh lệch tăng VNĐ	Chênh lệch giảm VNĐ	
Cổ phiếu niêm yết	97.617.110.158	3.801.086.966	(23.809.235.524)	77.608.961.600
Quyền mua cổ phiếu	-	21.210.000	-	21.210.000
	<u>97.617.110.158</u>	<u>3.822.296.966</u>	<u>(23.809.235.524)</u>	<u>77.630.171.600</u>

6.3 Chi phí phải trả

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Phí kiểm toán	55.000.000
Thù lao Ban Đại Diện Quỹ	4.500.000
	<u>59.500.000</u>

6.4 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ

	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	32.900.811
Phí lưu ký	10.500.000
Phí giám sát Quỹ	23.100.000
Phí quản trị Quỹ	20.350.000
Phí đại lý Chuyển nhượng	16.500.000
	<u>103.350.811</u>

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	Đơn vị	Tại ngày 10.12.2014	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31.12.2015
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	10.100.000,00	1.100.000,00	11.200.000,00
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	101.000.000.000	11.000.000.000	112.000.000.000
Thặng dư vốn	VNĐ	-	(1.964.891.184)	(1.964.891.184)
Tổng giá trị phát hành Chứng chỉ Quỹ	VNĐ	101.000.000.000	9.035.108.816	110.035.108.816
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	-	(1.100.000,00)	(1.100.000,00)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VNĐ	-	(11.000.000.000)	(11.000.000.000)
Thặng dư vốn góp mua lại của Nhà đầu tư	VNĐ	-	2.004.183.910	2.004.183.910
Tổng giá trị mua lại Chứng chỉ Quỹ	VNĐ	-	(8.995.816.090)	(8.995.816.090)
Số lượng Chứng chỉ Quỹ hiện hành				
	CCQ	10.100.000,00	-	10.100.000,00
Giá trị vốn góp hiện hành	VNĐ	101.000.000.000	39.292.726	101.039.292.726
Lỗ chưa phân phối	VNĐ	-	(22.895.294.293)	(22.895.294.293)
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VNĐ	101.000.000.000		78.143.998.433
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 lô Chứng chỉ Quỹ	VNĐ/ lô CCQ	1.000.000.000		773.702.955
Giá trị tài sản ròng hiện hành trên 1 Chứng chỉ Quỹ	VNĐ/CCQ	10.000,00		7.737,02

6.6 Lỗ chưa phân phối

	Tại ngày 10.12.2014 VNĐ	Phát sinh trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Lỗ đã thực hiện	-	(2.908.355.735)	(2.908.355.735)
Lỗ chưa thực hiện	-	(19.986.938.558)	(19.986.938.558)
Tổng lỗ chưa phân phối	-	(22.895.294.293)	(22.895.294.293)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
1	10.12.2014	92.416.434.091	10.100.000	9.150,14	
2	11.12.2014	91.097.388.182	10.100.000	9.019,54	(130,60)
3	12.12.2014	91.705.332.273	10.100.000	9.079,73	60,19
4	15.12.2014	90.806.404.546	10.100.000	8.990,73	(89,00)
5	16.12.2014	88.195.038.637	10.100.000	8.732,18	(258,55)
6	17.12.2014	85.615.292.428	10.100.000	8.476,76	(255,42)
7	18.12.2014	88.081.686.519	10.100.000	8.720,95	244,19
8	19.12.2014	85.821.170.610	10.100.000	8.497,14	(223,81)
9	22.12.2014	87.784.532.883	10.100.000	8.691,53	194,39
10	23.12.2014	87.491.606.974	10.100.000	8.662,53	(29,00)
11	24.12.2014	87.994.561.065	10.100.000	8.712,33	49,80
12	25.12.2014	86.362.320.156	10.100.000	8.550,72	(161,61)
13	26.12.2014	84.977.836.747	10.100.000	8.413,64	(137,08)
14	29.12.2014	82.591.886.520	10.100.000	8.177,41	(236,23)
15	30.12.2014	85.012.880.611	10.100.000	8.417,11	239,70
16	31.12.2014	87.761.901.393	10.100.000	8.689,29	272,18
17	01.01.2015	87.758.699.244	10.100.000	8.688,98	(0,31)
18	05.01.2015	87.115.685.405	10.100.000	8.625,31	(63,67)
19	06.01.2015	89.027.145.881	10.100.000	8.814,56	189,25
20	07.01.2015	89.255.970.722	10.100.000	8.837,22	22,66
21	08.01.2015	89.008.331.456	10.100.000	8.812,70	(24,52)
22	09.01.2015	91.038.214.382	10.100.000	9.013,68	200,98
23	12.01.2015	89.970.794.285	10.100.000	8.907,99	(105,69)
24	13.01.2015	90.477.521.087	10.100.000	8.958,17	50,18
25	14.01.2015	90.028.372.847	10.100.000	8.913,70	(44,47)
26	15.01.2015	91.605.992.995	10.100.000	9.069,90	156,20
27	16.01.2015	91.127.792.195	10.100.000	9.022,55	(47,35)
28	19.01.2015	90.765.571.930	10.100.000	8.986,69	(35,86)
29	20.01.2015	90.323.332.150	10.100.000	8.942,90	(43,79)
30	21.01.2015	89.290.636.516	10.100.000	8.840,65	(102,25)
31	22.01.2015	90.544.584.023	10.100.000	8.964,81	124,16
32	23.01.2015	92.216.970.802	10.100.000	9.130,39	165,58
33	26.01.2015	91.933.235.052	10.100.000	9.102,30	(28,09)
34	27.01.2015	90.430.278.806	10.100.000	8.953,49	(148,81)
35	28.01.2015	91.782.114.042	10.100.000	9.087,33	133,84
36	29.01.2015	91.813.341.350	10.100.000	9.090,42	3,09
37	30.01.2015	89.630.253.563	10.100.000	8.874,28	(216,14)
38	31.01.2015	89.622.025.898	10.100.000	8.873,46	(0,82)
39	02.02.2015	88.462.109.725	10.100.000	8.758,62	(114,84)
40	03.02.2015	86.209.425.214	10.100.000	8.535,58	(223,04)
41	04.02.2015	86.986.770.667	10.100.000	8.612,55	76,97
42	05.02.2015	87.071.549.956	10.100.000	8.620,94	8,39
43	06.02.2015	88.131.045.532	10.100.000	8.725,84	104,90
44	09.02.2015	87.449.562.611	10.100.000	8.658,37	(67,47)
45	10.02.2015	87.630.709.240	10.100.000	8.676,30	17,93

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
46	11.02.2015	88.842.534.270	10.100.000	8.796,29	119,99
47	12.02.2015	89.075.564.948	10.100.000	8.819,36	23,07
48	13.02.2015	89.532.451.702	10.100.000	8.864,59	45,23
49	24.02.2015	90.495.789.526	10.100.000	8.959,97	95,38
50	25.02.2015	89.381.349.674	10.100.000	8.849,63	(110,34)
51	26.02.2015	90.109.139.852	10.100.000	8.921,69	72,06
52	27.02.2015	89.738.040.116	10.100.000	8.884,95	(36,74)
53	28.02.2015	89.734.605.428	10.100.000	8.884,61	(0,34)
54	02.03.2015	89.166.632.479	10.100.000	8.828,37	(56,24)
55	03.03.2015	90.375.386.988	10.100.000	8.948,05	119,68
56	04.03.2015	91.365.985.428	10.100.000	9.046,13	98,08
57	05.03.2015	91.525.344.183	10.100.000	9.061,91	15,78
58	06.03.2015	91.219.002.136	10.100.000	9.031,58	(30,33)
59	09.03.2015	89.869.016.224	10.100.000	8.897,92	(133,66)
60	10.03.2015	90.316.214.022	10.100.000	8.942,19	44,27
61	11.03.2015	89.850.410.721	10.100.000	8.896,08	(46,11)
62	12.03.2015	89.850.087.651	10.100.000	8.896,04	(0,04)
63	13.03.2015	89.387.661.188	10.100.000	8.850,26	(45,78)
64	16.03.2015	88.315.044.569	10.100.000	8.744,06	(106,20)
65	17.03.2015	88.850.701.462	10.100.000	8.797,09	53,03
66	18.03.2015	88.410.432.888	10.100.000	8.753,50	(43,59)
67	19.03.2015	87.870.267.211	10.100.000	8.700,02	(53,48)
68	20.03.2015	88.486.267.997	10.100.000	8.761,01	60,99
69	23.03.2015	86.734.477.406	10.100.000	8.587,57	(173,44)
70	24.03.2015	86.078.915.669	10.100.000	8.522,66	(64,91)
71	25.03.2015	85.392.318.938	10.100.000	8.454,68	(67,98)
72	26.03.2015	85.424.854.262	10.100.000	8.457,90	3,22
73	27.03.2015	86.384.109.327	10.300.000	8.386,80	(71,10)
74	30.03.2015	84.980.277.930	10.300.000	8.250,51	(136,29)
75	31.03.2015	85.927.491.216	10.300.000	8.342,47	91,96
76	01.04.2015	83.255.975.336	10.300.000	8.083,10	(259,37)
77	02.04.2015	85.039.295.326	10.300.000	8.256,24	173,14
78	03.04.2015	85.288.295.407	10.300.000	8.280,41	24,17
79	06.04.2015	84.774.675.708	10.300.000	8.230,55	(49,86)
80	07.04.2015	85.759.873.228	10.300.000	8.326,20	95,65
81	08.04.2015	85.188.734.669	10.300.000	8.270,75	(55,45)
82	09.04.2015	85.729.330.007	10.300.000	8.323,23	52,48
83	10.04.2015	84.958.002.856	10.100.000	8.411,68	88,45
84	13.04.2015	84.140.736.411	10.100.000	8.330,76	(80,92)
85	14.04.2015	83.829.274.777	10.100.000	8.299,92	(30,84)
86	15.04.2015	85.374.959.045	10.100.000	8.452,96	153,04
87	16.04.2015	86.001.577.553	10.100.000	8.515,00	62,04
88	17.04.2015	86.244.549.762	10.100.000	8.539,06	24,06
89	20.04.2015	85.887.412.060	10.100.000	8.503,70	(35,36)
90	21.04.2015	85.770.355.436	10.100.000	8.492,11	(11,59)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
91	22.04.2015	85.461.403.045	10.100.000	8.461,52	(30,59)
92	23.04.2015	85.283.183.994	10.100.000	8.443,87	(17,65)
93	24.04.2015	85.621.255.012	10.100.000	8.477,35	33,48
94	27.04.2015	85.331.524.829	10.100.000	8.448,66	(28,69)
95	30.04.2015	85.319.997.815	10.100.000	8.447,52	(1,14)
96	04.05.2015	81.933.121.322	10.100.000	8.112,19	(335,33)
97	05.05.2015	82.358.989.232	10.100.000	8.154,35	42,16
98	06.05.2015	81.498.851.270	10.100.000	8.069,19	(85,16)
99	07.05.2015	82.182.294.838	10.100.000	8.136,86	67,67
100	08.05.2015	82.361.431.405	10.100.000	8.154,59	17,73
101	11.05.2015	81.598.670.502	10.100.000	8.079,07	(75,52)
102	12.05.2015	80.723.758.465	10.100.000	7.992,45	(86,62)
103	13.05.2015	80.926.886.343	10.100.000	8.012,56	20,11
104	14.05.2015	81.271.628.499	10.100.000	8.046,69	34,13
105	15.05.2015	80.327.055.594	10.100.000	7.953,17	(93,52)
106	18.05.2015	78.281.045.135	10.100.000	7.750,59	(202,58)
107	19.05.2015	79.399.760.434	10.100.000	7.861,36	110,77
108	20.05.2015	82.023.623.308	10.100.000	8.121,15	259,79
109	21.05.2015	82.902.930.535	10.100.000	8.208,21	87,06
110	22.05.2015	82.202.071.463	10.100.000	8.138,81	(69,40)
111	25.05.2015	82.876.794.785	10.100.000	8.205,62	66,81
112	26.05.2015	84.681.386.149	10.100.000	8.384,29	178,67
113	27.05.2015	84.976.914.465	10.100.000	8.413,55	29,26
114	28.05.2015	87.436.983.782	10.100.000	8.657,12	243,57
115	29.05.2015	86.897.997.182	10.100.000	8.603,76	(53,36)
116	31.05.2015	86.889.721.736	10.100.000	8.602,94	(0,82)
117	01.06.2015	87.512.352.867	10.100.000	8.664,58	61,64
118	02.06.2015	87.001.687.692	10.100.000	8.614,02	(50,56)
119	03.06.2015	88.442.429.582	10.100.000	8.756,67	142,65
120	04.06.2015	89.337.269.713	10.100.000	8.845,27	88,60
121	05.06.2015	91.681.295.733	10.100.000	9.077,35	232,08
122	08.06.2015	93.181.660.281	10.100.000	9.225,90	148,55
123	09.06.2015	91.925.694.554	10.100.000	9.101,55	(124,35)
124	10.06.2015	92.631.928.451	10.100.000	9.171,47	69,92
125	11.06.2015	93.488.287.618	10.100.000	9.256,26	84,79
126	12.06.2015	94.136.354.608	10.100.000	9.320,43	64,17
127	15.06.2015	94.380.835.500	10.100.000	9.344,63	24,20
128	16.06.2015	92.889.687.367	10.100.000	9.196,99	(147,64)
129	17.06.2015	91.461.307.100	10.100.000	9.055,57	(141,42)
130	18.06.2015	92.186.654.398	10.100.000	9.127,39	71,82
131	19.06.2015	91.940.167.974	10.100.000	9.102,98	(24,41)
132	22.06.2015	91.823.286.847	10.100.000	9.091,41	(11,57)
133	23.06.2015	91.762.740.450	10.100.000	9.085,41	(6,00)
134	24.06.2015	91.779.809.721	10.100.000	9.087,10	1,69
135	25.06.2015	91.356.975.885	10.100.000	9.045,24	(41,86)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
136	26.06.2015	90.440.943.697	10.100.000	8.954,54	(90,70)
137	29.06.2015	90.551.696.130	10.100.000	8.965,51	10,97
138	30.06.2015	89.614.344.660	10.100.000	8.872,70	(92,81)
139	01.07.2015	90.247.512.676	10.100.000	8.935,39	62,69
140	02.07.2015	92.038.006.362	10.100.000	9.112,67	177,28
141	03.07.2015	93.286.156.251	10.100.000	9.236,25	123,58
142	04.07.2015	95.450.531.024	10.100.000	9.450,54	214,29
143	07.07.2015	95.215.311.761	10.100.000	9.427,25	(23,29)
144	08.07.2015	93.505.159.051	10.100.000	9.257,93	(169,32)
145	09.07.2015	93.507.307.512	10.100.000	9.258,14	0,21
146	10.07.2015	94.142.545.569	10.100.000	9.321,04	62,90
147	13.07.2015	94.412.084.419	10.100.000	9.347,73	26,69
148	14.07.2015	94.764.122.663	10.100.000	9.382,58	34,85
149	15.07.2015	92.875.226.308	10.100.000	9.195,56	(187,02)
150	16.07.2015	92.909.306.159	10.100.000	9.198,94	3,38
151	17.07.2015	92.364.265.877	10.100.000	9.144,97	(53,97)
152	20.07.2015	90.689.660.610	10.100.000	8.979,17	(165,80)
153	21.07.2015	89.377.115.149	10.100.000	8.849,21	(129,96)
154	22.07.2015	91.875.711.760	10.100.000	9.096,60	247,39
155	23.07.2015	90.748.851.908	10.100.000	8.985,03	(111,57)
156	24.07.2015	90.807.831.547	10.100.000	8.990,87	5,84
157	27.07.2015	91.517.267.664	10.100.000	9.061,11	70,24
158	28.07.2015	89.999.370.380	10.100.000	8.910,82	(150,29)
159	29.07.2015	90.028.178.801	10.100.000	8.913,68	2,86
160	30.07.2015	91.268.323.901	10.100.000	9.036,46	122,78
161	31.07.2015	90.343.327.214	10.100.000	8.944,88	(91,58)
162	03.08.2015	88.266.612.916	10.100.000	8.739,26	(205,62)
163	04.08.2015	88.135.713.363	10.100.000	8.726,30	(12,96)
164	05.08.2015	89.692.693.118	10.100.000	8.880,46	154,16
165	06.08.2015	88.939.074.686	10.100.000	8.805,84	(74,62)
166	07.08.2015	88.963.408.193	10.100.000	8.808,25	2,41
167	10.08.2015	89.534.750.687	10.100.000	8.864,82	56,57
168	11.08.2015	88.798.788.350	10.100.000	8.791,95	(72,87)
169	12.08.2015	87.319.278.254	10.100.000	8.645,47	(146,48)
170	13.08.2015	85.742.955.276	10.100.000	8.489,40	(156,07)
171	14.08.2015	84.914.344.950	10.100.000	8.407,36	(82,04)
172	17.08.2015	82.650.031.982	10.100.000	8.183,17	(224,19)
173	18.08.2015	83.511.165.278	10.100.000	8.268,43	85,26
174	19.08.2015	83.609.849.421	10.100.000	8.278,20	9,77
175	20.08.2015	81.758.427.327	10.100.000	8.094,89	(183,31)
176	21.08.2015	80.544.412.064	10.100.000	7.974,69	(120,20)
177	24.08.2015	74.859.554.574	10.100.000	7.411,83	(562,86)
178	25.08.2015	76.163.395.226	10.100.000	7.540,93	129,10
179	26.08.2015	79.611.358.457	10.100.000	7.882,31	341,38
180	27.08.2015	79.816.360.167	10.100.000	7.902,60	20,29

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
181	28.08.2015	81.743.408.380	10.100.000	8.093,40	190,80
182	31.08.2015	79.830.573.102	10.100.000	7.904,01	(189,39)
183	01.09.2015	79.958.760.506	10.100.000	7.916,70	12,69
184	03.09.2015	79.206.031.261	10.100.000	7.842,18	(74,52)
185	04.09.2015	79.063.570.630	10.100.000	7.828,07	(14,11)
186	07.09.2015	78.292.799.375	10.100.000	7.751,76	(76,31)
187	08.09.2015	79.653.302.163	10.100.000	7.886,46	134,70
188	09.09.2015	80.735.893.823	10.100.000	7.993,65	107,19
189	10.09.2015	80.105.608.517	10.100.000	7.931,24	(62,41)
190	11.09.2015	79.670.221.975	10.100.000	7.888,14	(43,10)
191	14.09.2015	78.677.155.222	10.100.000	7.789,81	(98,33)
192	15.09.2015	78.506.480.364	10.100.000	7.772,91	(16,90)
193	16.09.2015	78.999.333.413	10.100.000	7.821,71	48,80
194	17.09.2015	79.477.950.004	10.100.000	7.869,10	47,39
195	18.09.2015	80.153.507.341	10.100.000	7.935,99	66,89
196	21.09.2015	80.864.294.704	10.100.000	8.006,36	70,37
197	22.09.2015	81.244.888.991	10.100.000	8.044,04	37,68
198	23.09.2015	81.525.519.234	10.100.000	8.071,83	27,79
199	24.09.2015	81.377.907.698	10.100.000	8.057,21	(14,62)
200	25.09.2015	81.102.105.940	10.100.000	8.029,91	(27,30)
201	28.09.2015	80.337.301.061	10.100.000	7.954,18	(75,73)
202	29.09.2015	79.667.128.761	10.100.000	7.887,83	(66,35)
203	30.09.2015	79.645.849.949	10.100.000	7.885,72	(2,11)
204	01.10.2015	79.849.119.710	10.100.000	7.905,85	20,13
205	02.10.2015	80.094.935.003	10.100.000	7.930,19	24,34
206	05.10.2015	81.263.262.338	10.100.000	8.045,86	115,67
207	06.10.2015	83.472.452.963	10.100.000	8.264,59	218,73
208	07.10.2015	82.591.775.852	10.100.000	8.177,40	(87,19)
209	08.10.2015	83.784.446.103	10.100.000	8.295,48	118,08
210	09.10.2015	83.994.066.784	10.100.000	8.316,24	20,76
211	12.10.2015	84.100.958.697	10.100.000	8.326,82	10,58
212	13.10.2015	83.536.844.440	10.100.000	8.270,97	(55,85)
213	14.10.2015	83.336.656.825	10.100.000	8.251,15	(19,82)
214	15.10.2015	84.012.670.978	10.100.000	8.318,08	66,93
215	16.10.2015	83.858.074.921	10.100.000	8.302,77	(15,31)
216	19.10.2015	83.917.293.580	10.100.000	8.308,64	5,87
217	20.10.2015	83.399.455.207	10.100.000	8.257,37	(51,27)
218	21.10.2015	83.112.582.662	10.100.000	8.228,96	(28,41)
219	22.10.2015	83.850.816.904	10.100.000	8.302,06	73,10
220	23.10.2015	83.967.879.744	10.100.000	8.313,65	11,59
221	26.10.2015	84.008.333.960	10.100.000	8.317,65	4,00
222	27.10.2015	83.437.768.861	10.100.000	8.261,16	(56,49)
223	28.10.2015	83.143.378.935	10.100.000	8.232,01	(29,15)
224	29.10.2015	84.398.596.674	10.100.000	8.356,29	124,28
225	30.10.2015	84.320.131.787	10.100.000	8.348,52	(7,77)

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

STT	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VNĐ	Số lượng chứng chỉ quỹ (CCQ)	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VNĐ	Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
226	31.10.2015	84.316.029.366	10.100.000	8.348,12	(0,40)
227	02.11.2015	83.122.135.620	10.100.000	8.229,91	(118,21)
228	03.11.2015	84.255.917.759	10.100.000	8.342,17	112,26
229	04.11.2015	83.969.874.518	10.100.000	8.313,84	(28,33)
230	05.11.2015	83.934.252.383	10.100.000	8.310,32	(3,52)
231	06.11.2015	83.231.050.662	10.100.000	8.240,69	(69,63)
232	09.11.2015	83.129.352.636	10.100.000	8.230,62	(10,07)
233	10.11.2015	82.422.786.487	10.100.000	8.160,67	(69,95)
234	11.11.2015	81.910.801.476	10.100.000	8.109,98	(50,69)
235	12.11.2015	82.462.627.783	10.100.000	8.164,61	54,63
236	13.11.2015	82.777.073.629	10.100.000	8.195,74	31,13
237	16.11.2015	82.103.139.927	10.100.000	8.129,02	(66,72)
238	17.11.2015	82.265.351.033	10.100.000	8.145,08	16,06
239	18.11.2015	82.400.670.088	10.100.000	8.158,48	13,40
240	19.11.2015	81.962.303.949	10.100.000	8.115,07	(43,41)
241	20.11.2015	82.298.918.395	10.100.000	8.148,40	33,33
242	23.11.2015	82.759.228.380	10.100.000	8.193,98	45,58
243	24.11.2015	82.374.985.586	10.100.000	8.155,93	(38,05)
244	25.11.2015	82.775.218.709	10.100.000	8.195,56	39,63
245	26.11.2015	82.502.157.872	10.100.000	8.168,53	(27,03)
246	27.11.2015	81.813.178.775	10.100.000	8.100,31	(68,22)
247	30.11.2015	80.658.169.600	10.100.000	7.985,95	(114,36)
248	01.12.2015	80.298.435.177	10.100.000	7.950,34	(35,61)
249	02.12.2015	80.429.379.908	10.100.000	7.963,30	12,96
250	03.12.2015	79.741.162.468	10.100.000	7.895,16	(68,14)
251	04.12.2015	79.913.004.414	10.100.000	7.912,17	17,01
252	07.12.2015	78.965.703.329	10.100.000	7.818,38	(93,79)
253	08.12.2015	79.401.984.235	10.100.000	7.861,58	43,20
254	09.12.2015	78.268.119.273	10.100.000	7.749,31	(112,27)
255	10.12.2015	77.194.085.414	10.100.000	7.642,97	(106,34)
256	11.12.2015	77.636.366.798	10.100.000	7.686,76	43,79
257	14.12.2015	76.754.609.860	10.100.000	7.599,46	(87,30)
258	15.12.2015	77.118.732.241	10.100.000	7.635,51	36,05
259	16.12.2015	77.524.350.758	10.100.000	7.675,67	40,16
260	17.12.2015	77.978.557.655	10.100.000	7.720,64	44,97
261	18.12.2015	76.104.480.224	10.100.000	7.535,09	(185,55)
262	21.12.2015	76.496.703.883	10.100.000	7.573,93	38,84
263	22.12.2015	76.751.613.886	10.100.000	7.599,16	25,23
264	23.12.2015	75.938.519.929	10.100.000	7.518,66	(80,50)
265	24.12.2015	76.128.406.970	10.100.000	7.537,46	18,80
266	25.12.2015	75.822.590.600	10.100.000	7.507,18	(30,28)
267	28.12.2015	75.536.034.639	10.100.000	7.478,81	(28,37)
268	29.12.2015	76.584.845.328	10.100.000	7.582,65	103,84
269	30.12.2015	77.367.512.494	10.100.000	7.660,14	77,49
270	31.12.2015	78.143.998.433	10.100.000	7.737,02	76,88

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

7 THUYẾT MINH VỀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (NAV) (tiếp theo)

		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VNĐ
Giá trị tài sản ròng bình quân năm (VNĐ)	85.578.875.703	
Biến động Giá trị tài sản ròng trên một Chứng chỉ Quỹ		
Mức cao nhất		(562,86)
Mức thấp nhất		0,04

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

i) Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI, công ty Quản lý của Quỹ

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VNĐ
Phí quản lý Quỹ	457.339.155

Phí quản lý Quỹ được tính hàng tuần và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Tỷ lệ phí quản lý Quỹ hàng năm là 0,5% của giá trị tài sản ròng của Quỹ.

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), ngân hàng giám sát và lưu ký

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VNĐ
Phí lưu ký (*),	136.500.000
Phí giám sát Quỹ (*)	300.300.000
Phí quản trị Quỹ (*)	264.550.000
Phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán	20.907.050
Phí ngân hàng	6.051.931

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

8 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

ii) Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) ("Standard Chartered"), ngân hàng giám sát và lưu ký (tiếp theo)

(*) Các phí này được tính hàng ngày và hàng tháng dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Phí giám sát Quỹ và phí quản trị Quỹ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với mức thuế suất 10%.

Tỷ lệ phí lưu ký, phí giám sát và phí quản trị Quỹ hàng năm lần lượt như sau:

Tần suất giao dịch	Phí lưu ký	Phí giám sát Quỹ	Phí quản trị Quỹ
Hàng tuần	0,03% NAV/năm Tối thiểu 10,5 triệu đồng/tháng	0,05% NAV/năm Tối thiểu 21 triệu đồng/tháng	0,04% NAV/năm Tối thiểu 18,5 triệu đồng/tháng

iii) Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 VNĐ
Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ	165.000.000

Ngoài tiền thù lao, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Thù lao cho Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

9 CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

	Giai đoạn từ 10.12.2014 đến 31.12.2015 (*)
Tỷ lệ chi phí hoạt động (%) = Tổng chi phí hoạt động *100%/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	1,90%
Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ =(Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2*100%/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	33,28%

(*) Các chỉ tiêu này được quy đổi cho kết quả 12 tháng dựa trên kết quả hoạt động thực tế từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh, trong đó bao gồm các chính sách quản lý rủi ro tài chính và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Quỹ có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

Rủi ro tín dụng
Rủi ro thanh khoản
Rủi ro thị trường

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm chủ yếu là các cổ phiếu niêm yết. Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số HNX30 có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số HNX30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

Toàn bộ tiền gửi của Quỹ được gửi tại Ngân hàng Giám sát mà Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán, việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư bao gồm phải thu từ cổ tức. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu được đánh giá thấp do các bên đối tác có chỉ số tín dụng ở mức an toàn và các khoản phải thu có thời hạn thanh toán ngắn. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của khoản phải thu từ hoạt động đầu tư.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là duy trì một lượng tiền vừa đủ nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các khoản nợ phải trả của quỹ có thời hạn thanh toán dưới 1 năm.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Quỹ không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà lợi nhuận của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính do Quỹ nắm giữ sẽ bị ảnh hưởng do những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro này phát sinh khi lãi suất thị trường tăng thì những khoản đầu tư có thu nhập cố định như trái phiếu công ty, trái phiếu Chính phủ bị giảm giá trị, đặc biệt là những khoản đầu tư có thời gian đáo hạn dài.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Quỹ không chịu rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất vì danh mục đầu tư của Quỹ không bao gồm các khoản đầu tư có thu nhập cố định.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là tiền Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường tương lai của các chứng khoán này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu giá các cổ phiếu niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ cao hơn/thấp hơn 7.763.017.160 đồng tương ứng.

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính của Quỹ bao gồm:

- Tiền
- Công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác;
- Quyền theo hợp đồng để:
 - Nhận tiền mặt hoặc tài sản tài chính khác từ đơn vị khác; hoặc
 - Trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện có thể có lợi cho Quỹ;
- Hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH VÀ GIÁ TRỊ HỢP LÝ (tiếp theo)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Quỹ là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Quỹ hoặc là các hợp đồng sẽ hoặc có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Quỹ.

Theo Thông tư 210, giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Phương pháp xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính hiện chưa được đề cập trong Thông tư 210 cũng như trong các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 229/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Do đó, Quỹ áp dụng phương pháp định giá tài sản ròng theo thông tư 229/2012/TT-BTC, Điều lệ Quỹ và sổ tay định giá đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt để xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định bằng giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	627.187.644	627.187.644
Các khoản đầu tư thuần	77.630.171.600	77.630.171.600
- Đầu tư vào chứng khoán niêm yết	77.608.961.600	77.608.961.600
- Quyền mua cổ phiếu	21.210.000	21.210.000
Phải thu ròng về thu nhập cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	49.490.000	49.490.000
- Phải thu cổ tức ròng (*)	49.490.000	49.490.000
Tổng cộng	78.306.849.244	78.306.849.244
Nợ tài chính phải trả		
Chi phí phải trả (*)	59.500.000	59.500.000
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ (*)	103.350.811	103.350.811
Tổng cộng	162.850.811	162.850.811

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này. Do vậy, giá trị hợp lý được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 10 THÁNG 12 NĂM 2014 (NGÀY THÀNH LẬP)
ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

11 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tình hình tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

12 PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 10 tháng 12 năm 2014 (ngày thành lập) đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Công ty Quản lý Quỹ phê duyệt và Ngân hàng Giám sát xác nhận để phát hành vào ngày 28 tháng 3 năm 2016.



Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng nghiệp vụ chứng khoán
Ngày 28 tháng 3 năm 2016

A handwritten signature in blue ink, consisting of several loops and a long horizontal stroke.

Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Nguyễn Duy Hưng
Kế toán trưởng
Ngày 28 tháng 3 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI
Lê Thị Lệ Hằng
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2016